

# TƯ TƯỞNG VỀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN TRONG LỊCH SỬ TRIẾT HỌC TRƯỚC MARX

HOÀNG THỊ HẠNH<sup>(\*)</sup>

Trong ngôn ngữ châu Âu, thuật ngữ “Nhà nước pháp quyền” được. Người Đức gọi nhà nước pháp quyền là Rechtsstaat - Recht là luật pháp, Staat là nhà nước; người Pháp gọi nhà nước pháp quyền là Etat de droit - nhà nước của pháp luật; người Anh dùng thuật ngữ The rule of law để chỉ nhà nước pháp quyền, tuy trong tiếng Anh "Rule" rất đa nghĩa, nhưng trong ngữ cảnh này, nó hàm nghĩa “sự trị vì” của pháp luật. Trong tiếng Việt, thuật ngữ “Nhà nước pháp quyền” được dùng với nghĩa “là nhà nước cai trị và quản lý xã hội bằng pháp luật, nhà nước được tổ chức trên cơ sở pháp luật và hoạt động trong khuôn khổ pháp luật”(1, tr.13).

Vậy tư tưởng về nhà nước pháp quyền xuất hiện bao giờ? Lịch sử tư tưởng về nhà nước pháp quyền trong triết học trước Marx diễn ra như thế nào? Nội dung các tư tưởng đó có những điểm gì tương đồng và khác biệt?

## 1. Tư tưởng về Nhà nước pháp quyền trong triết học Trung Quốc cổ đại

Xét về phương diện lịch sử, vấn đề nhà nước pháp quyền xuất hiện sớm nhất ở Trung Quốc cổ đại, vào cuối thời Xuân Thu, đầu thời Chiến Quốc với người khởi xướng là Thân Bất Hại, sau đó được Quán Trọng, Tử Sản, Thương

Uống, Hàn Phi bổ sung và phát triển. Người đời sau gọi đó là tư tưởng pháp trị và trường phái tư tưởng này được gọi là “Pháp gia”. Tuy chủ trương chung là dùng pháp luật để trị nước, song các nhà tư tưởng thuộc pháp gia có những ý kiến không thống nhất. Thận Đáo nhấn mạnh tầm quan trọng của “thế”- nghĩa là coi trọng địa vị, uy tín, trình độ của những người nắm pháp luật mà cụ thể là Vua và hệ thống quan lại. Thân Bất Hại đứng đầu nhóm duy pháp, cho rằng, “pháp luật” là yếu tố quan trọng nhất; bởi vì: nếu pháp luật đầy đủ, nghiêm minh thì nước mạnh, nếu pháp luật thiếu, yếu, lỏng lẻo thì nước yếu. Thương Ưống khẳng định rằng, “thuật” (phương pháp, sách lược) là nhân tố có tầm quan trọng trong đường lối trị nước - đó là thuật bổ nhiệm quan lại dựa trên chính danh, trên nhu cầu thực tế, thuật giám sát và thưởng phạt dựa trên nguyên tắc “theo danh mà trách thực”, “theo việc mà trách công” - quan lại phải chịu trách nhiệm và bổn phận về việc mình làm, không đổ lỗi cho người khác, cho hoàn cảnh, không trốn tránh trách nhiệm.

Với tư cách là đại biểu điển hình, là

<sup>(\*)</sup> ThS. giảng viên triết học, Đại học Bách khoa Hà Nội

linh hồn của pháp gia, Hàn Phi đã thống nhất được nội dung của cả ba quan điểm trên. Ông cho rằng, người lập pháp và thi hành pháp luật phải có cái thế riêng của mình, tức phải chính danh, đồng thời phải có thuật (sách lược) trị nước, sau đó vận dụng pháp luật phải hợp “thời” (2, tr.165).

Theo Hàn Phi Tử, trong pháp luật có ba đối tượng (chủ thể pháp luật) tham gia: Vua - người đặt ra pháp luật; bề tôi (hệ thống quan lại) - những người triển khai và giám sát pháp luật; dân - những người phải tuân thủ nhất quán pháp luật, trong đó hệ thống quan lại có một vai trò quan trọng (3, tr.428).

Tư tưởng Pháp gia đã có ảnh hưởng sâu rộng về phương diện thực tiễn trong xã hội Trung Quốc đương thời, tuy còn những hạn chế nhất định, song tư tưởng pháp trị của Pháp gia đã tạo tiền đề lý luận cho việc hình thành tư tưởng về nhà nước pháp quyền của nhân loại về sau.

## **2. Tư tưởng về nhà nước pháp quyền trong triết học Hy Lạp cổ đại**

Ở phương Tây cổ đại, sự ra đời tư tưởng về nhà nước pháp quyền gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của nhà nước chiếm hữu nô lệ Hy Lạp với những tên tuổi điển hình như Solon (638-559 tr.CN), Pitagore (580-500 tr. CN), Heraclite (530-470 tr. CN), Democrite (460-370 tr. CN), Socrate (469-399 tr. CN), Platon (427-347 tr. CN), Aristote (384-322 tr. CN).

Nhìn thấy tính chất quân chủ chuyên chế của nhà nước Hy Lạp đương thời, Solon cho rằng, “luật pháp giống như cái mạng nhện; chúng làm cho kẻ yếu đuối sợ sệt, còn kẻ mạnh thì phá tan chúng” (4, tr.29), do vậy để đạt tới tự do và công bằng thì quyền lực nhà nước cần phải đặt ngang hàng với pháp luật, “chỉ có pháp

luật mới thiết lập được trật tự và tạo nên sự thống nhất” (5, tr.220). Sau tư tưởng của Solon, nhà toán học kiêm triết gia Pitagore đòi phải thực hiện mệnh lệnh của nhà nước, tức là phải tuân thủ pháp luật. Pháp luật phải đứng cao hơn các phong tục, tập quán truyền thống. Trên quan điểm duy vật biện chứng, Heraclite cho rằng, pháp luật là phương thức thực hiện các quyền lợi chung của nhân dân; do vậy, muốn có tự do và bình đẳng thì nhân dân phải đấu tranh để bảo vệ pháp luật như bảo vệ chốn nương thân của bản thân mình. Theo ông, các thành bang phải được thiết lập trên cơ sở pháp luật, mọi người phải đấu tranh cho pháp luật như đấu tranh bảo vệ thành lũy quê hương. Một nhà triết học duy vật khác là Democrite cho rằng, nhà nước và pháp luật là sản phẩm cuộc đấu tranh lâu dài của nhân dân bị thiếu thốn, bị đè nén nhằm liên kết với nhau thành cộng đồng xã hội để bảo vệ quyền lợi của mình. Nhà nước là sự hiện thân quyền lực chung của mọi công dân. Sự tự do của công dân chính là sự tuân thủ pháp luật.

Sự thắng lợi của nền dân chủ Athens nửa sau thế kỷ V (tr.CN) đã tạo điều kiện cho sự ra đời lý thuyết “pháp luật tự nhiên”, theo đó thì nhà nước và pháp luật là sản phẩm sáng tạo của xã hội, chúng được tạo nên bởi những thoả thuận giữa mọi thành viên trong xã hội và có nhiệm vụ bảo vệ an ninh và quyền lợi chung cho mọi công dân. Pháp luật là công cụ điều chỉnh các mối quan hệ xã hội. Cuối thế kỷ V trước Công Nguyên, trong xã hội Hy Lạp xuất hiện nhiều phe phái chính trị, nền dân chủ Athens lâm vào khủng hoảng, làm xuất hiện triết gia nguy biện - Socrate. Bằng luận điểm: “Quyền lực căn cứ không phải trên luật pháp, mà trên thói chuyên quyền của người cầm quyền, quyền lực như vậy chống lại nhân dân”

(4, tr.175), Socrate cho rằng dân chủ không thể tồn tại nếu thiếu pháp luật hay pháp luật bất lực. Giá trị cao nhất là công lý, nghĩa là con người ta sống tuân thủ pháp luật của nhà nước.

Một trong những học trò xuất sắc của Socrate là Platon. Trong tác phẩm “Nền cộng hoà”, Platon xác định rằng, người cầm quyền phải gạt ý chí, quyền lợi cá nhân sang một bên để tuân thủ ý chí, mục đích của pháp luật. ông “nhìn thấy sự sụp đổ mau chóng của nhà nước, ở nơi nào mà pháp luật không có hiệu lực và nằm dưới quyền lực của một ai đó. Còn ở đâu mà luật pháp đứng trên nhà cầm quyền, còn họ chỉ là nô lệ của luật pháp thì có sự cứu thoát của nhà nước” (6, tr.63). Cũng chính trong tác phẩm này, Platon đã nhìn thấy tính giai cấp của pháp luật, khi cho rằng, “pháp luật được làm bởi đảng cầm quyền vì lợi ích riêng của đảng ấy” (7, tr.35). Như vậy, ở đây Platon đã cảm nhận được sự nguy hại của chính thể quân chủ chuyên chế, ông lên tiếng bảo vệ cho một hệ thống pháp luật được xây dựng trên chính thể dân chủ cộng hoà.

Sự sụp đổ của nền dân chủ Athens vào giữa thế kỷ thứ IV trước Công Nguyên đã tạo cơ sở thực tiễn cho Aristote đi đến những kết luận mới về nhà nước. Ông nêu lên tư tưởng chia hoạt động nhà nước thành ba thành tố: nghị luận, chấp hành và xét xử. Theo Aristote, nhà nước là một tổ chức phức tạp, tập hợp những cá thể khác nhau về chức phận, về tình trạng tài sản, về phẩm chất đạo đức, trình độ học vấn; khả năng tham gia của công chúng vào công việc nhà nước quy định thể chế chính trị của nó. Còn luật pháp không phải là cái có sẵn mà được xây dựng nên từ những giá trị truyền thống, phong tục tập quán lâu đời do vậy nó có tính chất bền vững và thiên nhiên.

### 3. Tư tưởng về nhà nước pháp quyền trong triết học tây Âu Phục hưng và cận đại

Tiếp theo thời cổ đại, thời trung cổ đã kéo dài hàng trăm năm dưới sự thống trị của chế độ chuyên chế vương quyền và thần quyền, của bạo lực nhà nước và cuồng tín tôn giáo. Trong đó chế độ thần quyền luôn chiếm ưu thế, toà án giáo hội là cơ quan xét xử có thể lực nhất và giáo lý tôn giáo ngự trị trong tâm thức mọi thần dân trung cổ, do vậy tư tưởng về pháp luật hầu như không được đem ra tranh luận.

Bước sang thời đại Phục hưng, châu Âu tràn ngập những biến cố lịch sử chống lại tư tưởng chuyên chế và thần quyền trung cổ, trong xã hội xuất hiện nhu cầu cần phải tăng cường quyền lực nhà nước, đó là lý do ra đời tư tưởng về quyền lực nhà nước của chính khách nổi tiếng người Italia - Nicollo Machiavelli (1469-1527). Ông chủ trương phân biệt giáo hội với nhà nước. Theo ông, nhà nước phải có một tổ chức quyền lực có các công cụ bạo lực mạnh như quân đội, luật pháp, để bảo vệ lợi ích quốc gia, nhà chính trị bao giờ cũng phải ưu tiên sử dụng sức mạnh bạo lực. Tác phẩm “ông hoàng” nổi tiếng của ông đã đặt nền móng cho sự ra đời của nền chính trị học hiện đại.

Tiếp thu những tư tưởng của Machiavelli, Jean Bodin (1530-1596) (luật sư người Angieri), cho rằng, nhà nước phải có quyền lực tuyệt đối, nó ở trên hết thảy, không phụ thuộc vào bất cứ quyền lực nào khác ở trong hay ngoài quốc gia. Theo ông, “nhà nước nhân dân” là chế độ mà ở đó đa số nhân dân chỉ huy quyền tối thượng bằng tập thể và bằng cá nhân - là nhà nước do đa số nhân dân nắm quyền quản.

Sau thời kỳ Phục hưng, một trật tự xã hội mới đã thực sự bắt đầu ở châu Âu.

Do nhu cầu phải thiết lập lại một bộ máy nhà nước mới, khác hẳn với nhà nước quân chủ chuyên chế phong kiến, học thuyết về nhà nước pháp quyền tư sản đã từng bước hình thành. Đó là sự phục hồi, kế thừa các giá trị tư tưởng về nhà nước pháp quyền thời cổ đại và nâng các giá trị đó lên tầm cao mới phù hợp với nhu cầu của lịch sử.

Thomas Hobbes (1588-1679) - nhà triết học duy vật Anh cho rằng, từ buổi mới khai thiên lập địa, loài người sống trong trạng thái tự nhiên hoang dã, nên nó có tự do theo đúng nghĩa của từ này, khi đó chưa hình thành xã hội công dân, chưa ai có quyền lực kinh tế-chính trị hơn ai nên mọi người đều bình đẳng cả về thể xác lẫn tinh thần. Vậy tại sao khi xã hội công dân hình thành lại sinh ra tình trạng bất bình đẳng? Câu hỏi này luôn làm triết gia suy tư, trăn trở. Và câu trả lời của ông cũng thật ngắn gọn, súc tích: "Mọi người tự bản chất là bình đẳng với nhau; sự bất bình đẳng mà chúng ta thấy ngày nay phát sinh từ luật dân sự" (17, tr.373). Bởi vì, luật dân sự không khác gì một *Social contrat - bản cam kết* hay *khế ước xã hội* được ký kết giữa một bên là đa số công chúng, còn bên khác là một nhóm người do một người đứng đầu (Quân Vương). Bằng việc chuyển nhượng quyền tự nhiên của mình cho một nhóm người, trạng thái sống tự nhiên của đa số công chúng chuyển dần sang trạng thái dân sự. Xã hội dân sự do khế ước xã hội tạo ra có quyền trừng phạt bằng bạo lực những ai vi phạm khế ước đó. Do vậy, theo Hobbes, "luật pháp không có quyền lực bảo vệ công dân, nếu không có một lưỡi gươm trong tay của một người hay một nhóm người để làm cho các luật ấy được thi hành" (9, tr.315). Nhóm người đó không ai khác như là các đại diện trong bộ máy nhà nước. Với tư cách là một tổ

chức chính trị-xã hội đặc biệt, nhà nước tham gia, hay thậm chí còn can thiệp sâu vào mọi lĩnh vực đời sống con người, thúc đẩy hay cản trở quyền tự do-bình đẳng của nó bằng một hệ thống luật lệ gọi là pháp luật.

Tiếp tục phát triển quan điểm của Hobbes, John Locke (1632-1704) cho rằng, xã hội dân sự thuộc *trạng thái văn minh*, trong đó chính quyền nhà nước được thiết lập. Locke căn cứ vào tính chất, cách thức lập pháp để xác định các kiểu và các hình thức chính quyền nhà nước. Ông cho rằng, trong lịch sử giai đoạn tiền tư bản, chính quyền nhà nước tồn tại dưới những dạng: 1) *Nền dân chủ hoàn hảo* - đó là một quyền lực toàn thể của cộng đồng trở thành cái đương nhiên có ở họ, và đa số đó có thể thường xuyên sử dụng tất cả quyền lực này trong việc làm ra luật cho cộng đồng và thực thi các luật đó bằng các quan chức do chính họ bổ nhiệm; 2) *Chính thể đầu sỏ*, khi quyền làm luật đặt vào tay một số người chọn lọc và những người thừa kế hay kế vị của số này; 3) *Chính thể quân chủ* - nếu quyền lập pháp đặt vào tay một người (12, tr. 179).

Nét đặc trưng trong học thuyết của John Locke là việc khởi thảo học thuyết về "sự phân chia quyền lực". Tiếp thu tư tưởng về vai trò quyền lực nhà nước của Thomas Hobbes, John Locke cho rằng, khi một cộng đồng quốc gia mới thành lập, hành động đầu tiên nó cần làm là thiết lập cơ quan quyền lực lập pháp. Cơ quan lập pháp này không những là quyền lực tối cao của cộng đồng quốc gia, mà còn là quyền lực thiêng liêng và không thể hoán đổi một khi cộng đồng đã đặt nó vào cương vị đó. Tuy nhiên, khi luật pháp đã được cơ quan lập pháp xác lập và ban hành rộng khắp quốc gia thì nhiệm vụ

còn lại là phải giám sát, và quan trọng hơn là phải thực thi nó. Để luật pháp được xã hội giám sát và thực thi một cách có hiệu quả, theo John Locke, cần thiết phải thành lập một cơ quan nhà nước khác, cơ quan đó ông gọi là *hành pháp*; về vấn đề này, ông viết: “Nhưng vì các luật được làm nên vào một lần và trong một thời gian ngắn mà lại có sức mạnh bất biến và lâu dài, cùng với một nhu cầu thực thi trường cửu, tức là thêm vào đó một sự tham dự nữa; do đó, nó nhất thiết phải có một quyền lực luôn luôn hiện diện để quan sát và thực thi các luật quốc gia đã được làm nên bên trong chính xã hội đó và duy trì các luật này bằng vũ lực” (12, tr.200). Quyền lực của cơ quan hành pháp theo cách hiểu của nhà triết học Anh bao gồm cả nhiệm vụ thi hành và giám sát pháp luật, nó luôn được duy trì và củng cố bằng những biện pháp mang tính cưỡng chế đơn phương, buộc mọi công dân luôn phải tuân thủ pháp luật, nếu không sẽ bị cơ quan này trừng phạt.

Có thể nói, John Locke đã đặt nền móng xây dựng lý thuyết nhà nước pháp quyền, ông “đã phác họa ra những đặc điểm chung của nhà nước pháp quyền. Qua đó, ông đã đặt nền móng cho chế độ nhà nước dân chủ tự do chủ nghĩa đứng đối lập với chế độ quân phiệt, chế độ chuyên chế và nền bạo chính” (13, tr.401).

Tiếp thu tư tưởng của John Locke, nhà triết học thời khai sáng người Pháp Montesquie (1689-1755) đã nghiên cứu và đưa ra lý thuyết phân chia quyền lực. Cơ sở lý luận của lý thuyết này được ông trình bày như sau: “Kinh nghiệm của hàng thế kỷ cho thấy rằng, khi nắm giữ quyền lực, bất kỳ người nào cũng có thiên hướng lạm dụng nó, và người đó còn đi theo hướng ấy, cho tới lúc chưa đạt tới giới hạn” (4, tr.686). Biện pháp hữu hiệu để chống lại tình trạng đó là phải có sự

phân chia quyền lực nhà nước thành ba quyền riêng biệt: quyền lập pháp, quyền hành pháp (quyền thi hành những điều hợp với quốc tế công pháp) và quyền tư pháp (quyền thi hành những điều trong luật dân sự). Quyền lập pháp giao cho nghị viện, quyền hành pháp giao cho chính phủ, quyền tư pháp giao cho toà án. Nhưng khi quyền lập pháp và quyền hành pháp nhập lại trong tay một người hay một viện nguyên lão, thì sẽ không còn gì là tự do nữa. Cũng không có gì là tự do nếu quyền tư pháp không tách khỏi quyền lập pháp và quyền hành pháp. Nếu quyền tư pháp nhập lại với quyền lập pháp, thì người ta sẽ độc đoán đối với quyền sống, quyền tự do của công dân; quan toà sẽ là người đặt ra luật. Nếu quyền tư pháp nhập với quyền hành pháp thì quan toà có cả sức mạnh của kẻ đàn áp. Sơ đồ phân quyền này không chấp nhận việc một cơ quan nhà nước đứng trên hoặc nắm trọn vẹn cả ba quyền, không một cơ quan nào được vượt lên những cơ quan khác và có thể tước đoạt quyền cá nhân của công dân. Sự phân quyền là nhằm dùng một quyền lực này để kiểm soát và kiềm chế một quyền lực khác. Tư tưởng của Montesquieu như đã nói trên đã trở thành một trong những nội dung cơ bản thuyết tam quyền phân lập trong nhà nước pháp quyền tư sản truyền thống và hiện đại.

Người kế thừa tư tưởng của Montesquieu là J. J. Rousseau (1712-1788), ông đã bổ sung học thuyết về nhà nước pháp quyền tư sản những quan điểm lý luận mới và sâu sắc hơn. Theo Rousseau, để cho xã hội tồn tại và phát triển, mọi công dân thực hiện một bản cam kết hay khế ước (contrat) uỷ quyền cho các đại biểu trong bộ máy nhà nước. Và khi nhà nước đang hiện hành vi phạm "khế ước xã hội" như đã thoả thuận thì nhân dân có

quyền thay thế bằng nhà nước mới. Nhưng muốn thực hiện được chủ quyền của mọi công dân, thì phải kết thúc quyền lực tuyệt đối của vua, chuyển nó cho nhân dân. Hơn nữa, mỗi cá nhân chỉ chuyển một phần quyền của mình cho xã hội như là cho một cơ thể chung, một ý chí chung. Để tham gia thực thi kế ước xã hội, tức vận hành bộ máy nhà nước thì con người cần từ bỏ trạng thái tự nhiên (tức trạng thái chưa có pháp luật) để bước sang trạng thái dân sự, có nhà nước và pháp luật. Nhà nước có nhiệm vụ cơ bản là thực hiện ý chí và quyền lực chung của mọi công dân. Công dân có trách nhiệm đối với nhà nước như thế nào, thì nhà nước cũng phải có trách nhiệm đối với công dân như vậy. Theo Rousseau, quyền lực nhà nước luôn luôn thuộc về nhân dân chứ không thể chuyển giao cho bất kỳ một cá nhân riêng lẻ nào. Tư tưởng phản ánh trong “Kế ước xã hội” của Rousseau ảnh hưởng trực tiếp đến xã hội châu Âu nói chung, xã hội Pháp nói riêng, tư tưởng đó được thể hiện trong Hiến pháp nước Pháp năm 1791, nó đồng thời được dùng để biện hộ cho phong trào “khủng bố đỏ” của liên minh cách mạng Giacôbanh (14, tr.89).

#### **4. Tư tưởng về nhà nước pháp quyền trong triết học cổ điển Đức**

Được thừa hưởng những tư tưởng tiến bộ về nhà nước pháp quyền trong triết học Anh và Pháp, đồng thời là những nhân chứng lịch sử của xã hội châu Âu đương thời, các nhà triết học cổ điển Đức đã cố gắng phác họa những nét cơ bản về một mô hình nhà nước pháp quyền tư sản khác hẳn so với nhà nước quân chủ chuyên chế Phổ đương thời.

Kế thừa những tư tưởng tiến bộ của nhà khai sáng người Pháp Rousseau, Immanuel Kant (1724-1804) cho rằng, nhà nước là sự liên kết mọi người trong

khôn khổ của pháp luật nhằm giám sát và đảm bảo quyền bình đẳng cho mọi công dân. Nhà nước ra đời nhằm giải quyết những đối kháng xã hội, điều hoà sự phát triển của xã hội theo hướng ngày càng hoàn thiện vì lợi ích con người. Bởi theo ông, tự do không chỉ là quyền tự nhiên của mỗi con người mà trong đó còn bao hàm cả phương diện xã hội, mỗi người đều có quyền phát ngôn, quyền tham gia vào công việc chung của nhà nước phù hợp với những gì pháp luật quy định, ông viết: “Chỉ có trong xã hội mà các thành viên của nó tự do cao nhất mới thực hiện được mục đích phát triển tư chất tự nhiên của con người” (11, tr.178).

Dựa trên lý luận về “mệnh lệnh tuyệt đối” (mỗi người hành động theo tiếng gọi lương tâm chứ không vì mục đích vụ lợi cá nhân), Kant khẳng định rằng, trong nhà nước pháp quyền, mỗi cá nhân là một giá trị tuyệt đối, cá nhân này không thể lấy cá nhân khác làm mục đích hay phương tiện sống của mình, thậm chí cá nhân không thể trở thành vật hy sinh vì phúc lợi chung của toàn xã hội. Với quan niệm cá nhân là trung tâm như vậy, ông cho rằng, nhà nước pháp quyền không là gì khác như một cộng đồng pháp lý, do vậy nó phải đảm đương trách nhiệm ngăn chặn sự chuyên quyền độc đoán. Để hoàn thành nhiệm vụ cao cả này thì bộ máy nhà nước cần có sự phân chia quyền lực: quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, trong đó quyền lập pháp chiếm vị trí tối cao. Điều đó là cần thiết trong một nhà nước, nơi nhân dân vừa là chủ thể, vừa là khách thể của quyền lực. Công dân chỉ thực hiện những đạo luật mà họ tán thành, chứ không phải bất cứ thứ luật lệ nào ép buộc họ. Xuất phát từ quan niệm đó, Kant khẳng định nhà nước lý tưởng là chế độ cộng hoà thuần nhất, ở đó pháp luật chiếm địa vị tối thượng, không phụ

thuộc vào bất cứ một cá nhân nào. Quan niệm về nhà nước pháp quyền của Kant đã tạo tiền đề cho sự hình thành tư tưởng về nhà nước pháp quyền của Hegel.

Trong lịch sử triết học trước Marx, Hegel (1770-1831) là người đầu tiên đưa vấn đề pháp luật thành một đối tượng nghiên cứu của triết học. Với tác phẩm “Triết học pháp quyền” (1824) nổi tiếng, ông xứng đáng là người có những đóng góp quan trọng vào việc xác định cơ sở triết học của học thuyết về nhà nước pháp quyền. Trong Lời tựa của tác phẩm này Hegel nhấn mạnh “nhiệm vụ cơ bản của triết học pháp quyền là nhận thức nhà nước và pháp luật, chứ không phải chỉ ra chúng phải là như thế nào (15, tr.51).

Trong “Triết học pháp quyền”, Hegel thể hiện những quan niệm cơ bản của mình về vấn đề nguồn gốc và bản chất nhà nước. Khác với tư tưởng các nhà khai sáng giải thích nguồn gốc nhà nước từ quan điểm “Khế ước xã hội”, Hegel khẳng định nhà nước hiện đại chỉ xuất hiện khi tồn tại sự khác biệt giữa các đẳng cấp trong xã hội, khi sự chênh lệch giữa người giàu và người nghèo trở nên quá lớn. Do vậy, sự xuất hiện của nhà nước với tư cách là lực lượng xã hội đóng vai trò trung gian hoà giải và dung hoà mâu thuẫn giữa người giàu và người nghèo. Nhà nước theo cách hiểu của Hegel không chỉ đơn thuần là cơ quan hành pháp mà tổng thể các quy chế, đạo đức, pháp quyền, chính trị, văn hoá, v.v... của xã hội, nhờ đó mỗi quốc gia mới có thể phát triển bình thường.

Điểm tiến bộ trong triết học Hegel là quan điểm cho rằng, mọi hoạt động nhà nước phải gắn liền với lĩnh vực đạo đức, nói cách khác “nhà nước là tính hiện thực của ý niệm đạo đức” (15, tr. 127). Theo ông, thang bậc thứ nhất của đạo đức là gia đình. Ở đây, mỗi cá nhân khước từ

đặc điểm cá tính để tham gia với tư cách là một thành viên trong một chỉnh thể - gia đình. Khi gia đình tan rã, mỗi thành viên của nó cảm thấy cần phải hợp nhất thành một tổ chức khác (thang bậc thứ hai của đạo đức) - xã hội công dân ra đời. Trong xã hội công dân, mỗi cá nhân theo đuổi mục đích của riêng mình, do vậy tăng nguy cơ hỗn loạn xã hội, làm phát sinh nhà nước với tư cách là giai đoạn thứ ba của đạo đức. Trong trạng thái nhà nước, tự do công dân được biểu hiện cụ thể và đầy đủ nhất, bởi vì pháp luật nhà nước thể hiện ý chí và bảo vệ quyền lợi chung cho mọi công dân.

Như vậy, triết học cổ điển Đức nói riêng và triết học phương Tây cận đại nói chung đã đặt cho mình nhiệm vụ giải thích tính tất yếu, hợp lý và tiến bộ của nhà nước và pháp luật tư sản. Bằng nhiều cách lý giải khác nhau, các triết gia đã thể hiện ý chí và nguyện vọng tiến bộ của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến lạc hậu, chuyên chế vì một trật tự xã hội mới - xã hội tư bản. Đây là một trong những nội dung quan trọng của cuộc cách mạng được tiến hành trong lĩnh vực triết học - cuộc cách mạng tư tưởng-lý luận đi trước báo hiệu và chuẩn bị cho các cuộc cách mạng chính trị - cách mạng tư sản diễn ra ở một loạt nước châu Âu trong hiện thực sau đó. Sự ra đời của các cuộc cách mạng tư sản trong hiện thực ở châu Âu đã khai sinh ra những bản tuyên ngôn về nhân quyền, dân quyền phá tan các luật lệ khắt khe của chế độ phong kiến chuyên chế, một chế độ như Hegel nói là chỉ có một người được tự do, số đông còn lại là mất tự do.

Tóm lại, tuy còn nhiều điểm còn hạn chế do lập trường giai cấp, trình độ nhận thức và hoàn cảnh lịch sử quy định, song tư tưởng về nhà nước pháp quyền trong triết học trước Marx đã phần nào phản

ánh được nguyện vọng và ý chí của nhân loại tiến bộ về một xã hội mà tất cả mọi người chung sống trong cảnh tự do-bình đẳng-bác ái. Nhưng những mong muốn đó của các triết gia trước Marx còn mang tính trừu tượng, chung chung, để cụ thể và hiện thực hoá những mong muốn đó cần phải có lý thuyết về nhà nước pháp quyền dựa trên căn cứ thực tiễn và tư liệu khoa học và - một lý thuyết như vậy phải chờ đến sự ra đời của Triết học Mác-Lênin.

Là quốc gia tiến hành xây dựng xã hội chủ nghĩa xuất phát từ một nền kinh tế tiểu nông, không trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, Việt Nam chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền. Bởi vì, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa không có nghĩa là bỏ qua sự phát triển lực lượng sản xuất, cách quản lý kinh tế của nó mà còn bỏ qua cả kinh nghiệm tổ chức mô hình và cách thức quản lý nhà nước pháp quyền cũng như các quan niệm hiện đại về nhân quyền, về quyền tự do-bình đẳng, v.v... Thực tế cho thấy, nhà nước pháp quyền tư sản là sản phẩm phát triển tất yếu của lịch sử nhân loại, mô hình nhà nước này có nhiều ưu điểm trong việc điều hành kinh tế và quản lý xã hội. Do vậy trong sự nghiệp xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay, thiết nghĩ chúng ta cần phải nghiên cứu, tham khảo, khai thác và tiếp biến, kế thừa những điểm tiến bộ trong tư tưởng các triết gia trước Marx.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Hữu Tiến. Tính tất yếu của việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Tạp chí *Triết học*, 5/2002.
2. Phùng Hữu Lan. Đại cương Triết học sử Trung Quốc. H.: Thanh Niên, 1998.

3. Nguyễn Hiến Lê, Hàn Phi Tử, H.: Văn hoá Thông tin, 1994.
4. P. S. Taranop. 106 nhà thông thái. H.: Chính trị quốc gia, 2000.
5. Đại cương Lịch sử các tư tưởng và học thuyết chính trị trên thế giới. H.: Khoa học xã hội, 1999.
6. Khoa luật - Đại học quốc gia Hà Nội Giáo trình lịch sử các học thuyết chính trị. H.: Đại học quốc gia Hà Nội, 1995.
7. Samuel Enoch Stumpt. Lịch sử triết học và các luận đề. H.: Lao động 2004.
8. Vũ Đình Phòng, Lê Huy Hòa (biên soạn). “Những luận thuyết nổi tiếng thế giới”. H.: Văn hoá thông tin, 1999.
9. Forrest E. Bard. Tuyển tập danh tác triết học từ Platon đến Derrida. H.: Văn hóa thông tin, 2006
10. Samuel Enoch Stumpt, Donald C. Abel. Các nguyên tắc cơ bản về chính quyền và xã hội, in trong Nhập môn triết học phương Tây. Tp. Hồ Chí Minh.: Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2004
11. Lịch sử triết học, T2. H.: Tư tưởng văn hoá, 1991.
12. John Locke, Khảo luận thứ hai về chính quyền. H.: Tri thức, 2005.
13. Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Thanh, Nguyễn Anh Tuấn. *Đại cương lịch sử triết học phương Tây*. Tp. HCM.: Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2006.
14. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng. Lịch sử thế giới cận đại, T2. H.: Giáo dục, 1998.
15. Nguyễn Trọng Chuẩn, Đỗ Minh Hợp. Triết học pháp quyền của Hêghen. H.: CTQG, 2002.